

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a - DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi mới nhất số 3700748131 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B,
Khu phố Phước Hải, Phường Tân Khánh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý II năm 2025 kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý II năm 2025 kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho Quý II năm 2025 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Thành Phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.809.922.180.807	2.947.972.176.686
110	Tiền	3	22.137.879.048	59.443.470.909
111	Tiền		22.137.879.048	59.443.470.909
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.922.000.000.000	1.679.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.922.000.000.000	1.679.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		832.214.325.430	639.112.447.031
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	497.924.737.567	347.761.156.868
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.242.460.282	27.851.587.956
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	256.547.547.278	256.547.547.278
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	203.036.348.357	165.996.334.813
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(155.125.254.661)	(159.183.585.020)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		588.486.607	139.405.136
140	Hàng tồn kho	10	986.547.448.345	558.811.188.032
141	Hàng tồn kho		1.022.664.257.097	584.888.340.572
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.116.808.752)	(26.077.152.540)
150	Tài sản ngắn hạn khác		47.022.527.984	11.605.070.714
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	16.802.600.814	9.552.903.380
152	Thuế Giá trị Gia tăng("GTGT") được khấu trừ	15(a)	29.369.345.132	1.949.497.967
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	850.582.038	102.669.367
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.831.713.944.742	2.113.416.712.647
210	Các khoản phải thu dài hạn		141.362.292.038	138.751.263.154
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		1.549.955.135	-
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	139.812.336.903	138.751.263.154
220	Tài sản cố định		177.406.754.687	175.211.957.794
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	150.878.100.097	148.261.088.208
222	Nguyên giá		517.941.590.235	515.693.568.740
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(367.063.490.138)	(367.432.480.532)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	26.528.654.590	26.950.869.586
228	Nguyên giá		58.314.247.560	55.966.991.197
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.785.592.970)	(29.016.121.611)
230	Bất động sản đầu tư	12(c)	22.793.312.394	-
231	Nguyên giá		22.877.590.810	-
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(84.278.416)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.080.106.667	2.937.261.698
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.080.106.667	2.937.261.698
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.372.426.520.000	1.681.831.200.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	336.626.520.000	396.031.200.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	250.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		111.644.958.956	114.685.030.001
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	78.053.772.590	79.471.284.560
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	22	33.591.186.366	35.213.745.441
270	TỔNG TÀI SẢN		5.641.636.125.549	5.061.388.889.333

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.498.532.079.914	1.062.429.876.930
310	Nợ ngắn hạn		1.491.557.220.362	1.054.347.750.812
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	578.483.436.118	374.727.174.868
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	94.180.739.297	106.311.355.039
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	49.422.578.914	41.725.046.731
314	Phải trả người lao động	16	14.580.644.643	58.176.055.277
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	45.076.069.054	17.744.182.396
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		179.999.956	316.363.636
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	8.578.869.973	2.408.136.834
320	Vay ngắn hạn	20	650.498.967.912	420.236.681.956
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	50.555.914.495	32.702.754.075
330	Nợ dài hạn		6.974.859.552	8.082.126.118
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.974.859.552	8.082.126.118
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.143.104.045.635	3.998.959.012.403
410	Vốn chủ sở hữu		4.143.104.045.635	3.998.959.012.403
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.418.741.358.556	1.418.741.358.556
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	20.998.599.300	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.195.484.627.779	1.072.338.193.847
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		919.789.433.047	544.179.453.238
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		275.695.194.732	528.158.740.609
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.641.636.125.549	5.061.388.889.333


Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng


Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024	2025	2024
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	976.496.390.568	638.197.324.255	1.734.627.699.154	1.104.800.676.455
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(56.386.520)	(32.644.500)	(64.216.520)	(48.550.500)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	976.440.004.048	638.164.679.755	1.734.563.482.634	1.104.752.125.955
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(757.109.068.504)	(459.002.764.458)	(1.334.810.456.942)	(801.533.751.493)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.330.935.544	179.161.915.297	399.753.025.692	303.218.374.462
21	Doanh thu hoạt động tài chính	152.792.714.913	45.895.140.348	202.650.125.903	122.478.375.875
22	Chi phí tài chính	(10.979.433.178)	(6.899.858.243)	(17.726.222.569)	(12.730.592.904)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.769.207.013)	(4.916.951.233)	(10.820.799.068)	(9.536.231.569)
25	Chi phí bán hàng	(110.450.027.165)	(74.197.161.144)	(205.008.818.445)	(146.576.112.376)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.337.347.169)	(18.791.451.992)	(56.671.418.488)	(42.509.613.557)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	217.356.842.945	125.168.584.266	322.996.692.093	223.880.431.500
31	Thu nhập khác	2.917.003.968	1.272.826.266	3.269.063.625	2.616.218.021
32	Chi phí khác	(290.308.607)	(42.451.747.883)	(823.917.492)	(42.481.668.886)
40	Lợi nhuận khác	2.626.695.361	(41.178.921.617)	2.445.146.133	(39.865.450.865)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219.983.538.306	83.989.662.649	325.441.838.226	184.014.980.635

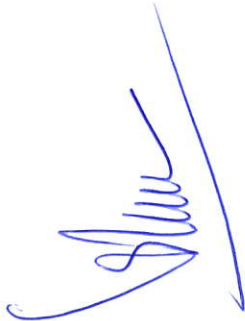
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

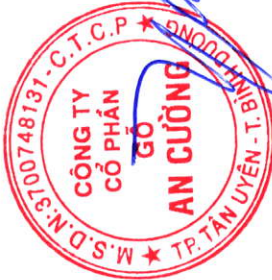
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024	2025	2024
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.359.160.900)	(29.879.075.012)	(48.124.084.419)	(42.596.972.772)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	181.118.338	(342.855.817)	(1.622.559.075)	(2.408.009.527)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	188.805.495.744	53.767.731.820	275.695.194.732	139.009.998.336



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.441.838.226	184.014.980.635
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	23.256.129.433	23.536.051.127
03	Các khoản dự phòng	4.874.059.287	(135.164.221)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.174.927.997	(256.651.998)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(155.990.609.477)	(117.306.834.202)
06	Chi phí lãi vay	10.820.799.068	9.536.231.569
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	209.577.144.534	99.388.612.910
09	Tăng các khoản phải thu	(261.909.077.624)	(33.000.931.327)
10	Tăng hàng tồn kho	(437.775.916.525)	(1.079.422.000)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	172.041.003.156	(72.948.320.825)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.815.476.387)	339.194.174
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.504.341.870)	(9.536.231.569)
15	Thuế TNDN đã nộp	(33.736.613.125)	(82.862.925.963)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.402.438.880)	(13.238.899.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(371.525.716.721)	(112.938.923.920)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(39.650.905.944)	(18.034.557.405)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.152.046.487	355.737.375
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(397.000.000.000)	(275.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	404.000.000.000	304.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	96.762.888.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	130.805.193.151	76.891.430.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	210.069.221.694	88.212.610.367
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	957.672.582.698	662.065.583.287
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(727.410.296.742)	(615.776.095.783)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(106.120.868.100)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	124.141.417.856	46.289.487.504
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(37.315.077.171)	21.563.173.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	59.443.470.909	46.348.000.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.485.310	(20.559.236)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	22.137.879.048	67.890.614.899

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ II NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất lần thứ 33 số 3700748131 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2025		31.12.2024	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Tỉnh Long An	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	25,5	25,5	30	30

(*) Công ty con gián tiếp này là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Công ty đã thành lập Văn phòng đại diện thương mại tại Vương Quốc Campuchia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2023/NQ-GAC ngày 11 tháng 4 năm 2023.

Công ty đã thành lập một công ty con theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08-2025/NQ-GAC ngày 14 tháng 7 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục góp vốn.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1.938 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.682 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho Quý II năm 2025 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong năm kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản ủy thác đầu tư mua trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 20%
Phương tiện vận tải	8% - 17%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 8%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 40%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoặc hoàn thành đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chỉ khi chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Mặt bằng thương mại

4%

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi và trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất để người đọc có đầy đủ thông tin bộ phận của Tập đoàn.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 12);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	374.130.632	613.584.147
Tiền gửi ngân hàng	21.763.748.416	58.829.886.762
	<u>22.137.879.048</u>	<u>59.443.470.909</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.922.000.000.000	1.922.000.000.000	1.679.000.000.000	1.679.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,3% - 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2% - 6,4%/năm).

Ngoài ra, Công ty đã dùng 210 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng (*Thuyết minh số 20*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 160 tỷ Đồng) và 60 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác

	30.6.2025				31.12.2024			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	100%	796.600.000.000	(*)	-	100%	796.600.000.000	(*)	-
		916.600.000.000		-		916.600.000.000		-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	25,5%	336.626.520.000	(*)	-	30%	396.031.200.000	(*)	-
(**)								
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi	9,35%	119.200.000.000	(*)	-	9,35%	119.200.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 4.716.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes dẫn đến giảm tỷ lệ quyền sở hữu và quyền biểu quyết từ 30% xuống 25,5%. Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng này trong kỳ như trình bày trong Thuyết minh số 29.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	136.436.605.078	41.149.789.218
Công ty TNHH Ái Linh Bắc Ninh	29.263.505.322	31.530.733.697
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	29.965.421.278	29.965.421.278
Công ty TNHH Western City	-	2.726.709.550
Khác	229.630.499.030	182.779.130.027
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	72.628.706.859	59.609.373.098
	<u>497.924.737.567</u>	<u>347.761.156.868</u>

Công ty đã sử dụng khoản phải thu của khách hàng với giá trị là 353 tỷ VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như trình bày ở Thuyết minh số 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trinh	5.605.000.000	5.105.000.000
Hueck Rheinische GmbH	1.999.878.492	-
Công Ty TNHH Xingzhao Việt Nam	1.306.446.920	4.391.691.270
Khác	18.929.003.473	17.782.878.188
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.402.131.397	572.018.498
	<u>29.242.460.282</u>	<u>27.851.587.956</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần Novareal	<u>256.547.547.278</u>	<u>256.547.547.278</u>

Đây là khoản phải thu phát sinh từ việc chuyển đổi khoản tiền đã đặt cọc mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết tại "Văn bản xác nhận lựa chọn phương án" ngày 20 tháng 4 năm 2023 do Công ty từ chối quyền chọn mua bất động sản theo các thỏa thuận trước đó.

Tại ngày lập của báo cáo tài chính này, một phần khoản phải thu đã bị quá hạn thanh toán và các bên đang thương thảo kế hoạch, phương án để thu hồi khoản nợ quá hạn. Theo quy định hiện hành, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này như trình bày ở Thuyết minh số 9.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Lãi dự thu từ Novareal (Thuyết minh 7)	133.849.584.295	133.849.584.295
Lãi tiền gửi	65.630.186.317	28.099.161.637
Ký quỹ, ký cược	314.813.500	3.556.411.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.520.155.007	448.694.611
Khác	721.609.238	42.483.270
	<u>203.036.348.357</u>	<u>165.996.334.813</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (*) (Thuyết minh 35(b))	125.566.900.374	125.566.900.374
Ký quỹ, ký cược	14.245.436.529	13.184.362.780
	<u>139.812.336.903</u>	<u>138.751.263.154</u>

(*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("VinaCapital") đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi một phần tiền gốc và lãi và đồng ý gia hạn khoản phải thu này đến ngày 31/12/2027.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Số dư cuối kỳ (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	159.183.585.020 (4.058.330.359)	28.305.607.893 2.257.317.827
Số dư đầu kỳ	<u>155.125.254.661</u>	<u>30.562.925.720</u>

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Chi tiết phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	29.965.421.278	18.913.453.079	29.965.421.278	18.793.963.470
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1- Lào Cai	11.692.175.145	6.293.108.598	11.892.175.145	6.393.108.598
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	7.217.878.469	3.277.522.723	15.955.868.009	7.653.319.154
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	4.635.807.801	4.635.807.801	4.735.807.801	4.735.807.801
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	-	-	3.337.358.600	217.844.823
Các khách hàng khác	9.956.709.300	4.885.362.460	11.388.864.436	4.269.541.174
Phải thu về cho vay và Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Novareal	390.397.131.573	117.120.000.000	390.397.131.573	117.120.000.000
	<u>453.865.123.566</u>	<u>155.125.254.661</u>	<u>467.672.626.842</u>	<u>159.183.585.020</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	48.391.214.750	-	34.748.591.200	-
Nguyên vật liệu	560.209.126.742	(23.585.158.588)	316.907.724.373	(17.828.019.340)
Công cụ, dụng cụ	19.927.512.813	(19.657.882)	10.418.484.017	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.960.102.670	(1.991.560.220)	103.151.630.349	(1.064.663.995)
Thành phẩm	276.103.671.564	(8.658.934.644)	93.500.858.565	(5.101.858.884)
Hàng hóa	7.575.834.420	(1.861.497.418)	8.232.841.698	(2.082.610.321)
Hàng gửi bán	9.496.794.138	-	17.928.210.370	-
	<u>1.022.664.257.097</u>	<u>(36.116.808.752)</u>	<u>584.888.340.572</u>	<u>(26.077.152.540)</u>

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 107 tỷ VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20).

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Số dư đầu kỳ	26.077.152.540	25.196.165.344
(Hoàn nhập dự phòng)/ Dự phòng (Thuyết minh 28)	10.039.656.212	(3.069.772.884)
Số dư cuối kỳ	36.116.808.752	22.126.392.460

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.328.455.724	1.050.311.735
Chi phí bảo trì	2.516.814.752	4.975.443.375
Chi phí thuê	1.892.874.684	267.050.000
Chi phí bảo hiểm	402.884.584	126.856.147
Chi phí quảng cáo	-	107.067.000
Khác	9.661.571.070	3.026.175.123
	16.802.600.814	9.552.903.380

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền thuê đất (*)	59.869.116.178	60.779.250.959
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	10.202.423.022	9.580.629.984
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.066.972.254	1.627.743.993
Chi phí thuê	1.886.659.234	1.909.714.133
Khác	5.028.601.902	5.573.945.491
	78.053.772.590	79.471.284.560

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất của một số thửa đất với tổng giá trị còn lại là 57.419.725.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 58.295.280.261 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Số dư đầu kỳ	79.471.284.560	84.258.338.589
Tăng	7.366.654.922	6.025.359.357
Phân bổ	(8.784.166.892)	(8.968.758.319)
Số dư cuối kỳ	78.053.772.590	81.314.939.627

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	155.009.637.672		257.166.042.109	78.296.756.347	6.431.131.535	18.790.001.077	515.693.568.740
Mua trong năm	573.160.000		24.955.680.225	5.313.455.455	148.630.000	94.217.040	31.085.142.720
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành			58.952.815				58.952.815
Thanh lý nhượng bán	-		(20.215.459.449)	(1.181.060.645)	-	-	(21.396.520.094)
Xóa sổ	(7.364.453.946)		(65.500.000)	-	-	(69.600.000)	(7.499.553.946)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	148.218.343.726		261.899.715.700	82.429.151.157	6.579.761.535	18.814.618.117	517.941.590.235
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết	47.225.830.385		70.793.993.823	30.133.083.069	3.795.716.180	6.110.037.363	158.058.660.820
Giá trị khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	103.631.512.787		183.290.917.410	58.801.787.839	4.182.365.781	17.525.896.715	367.432.480.532
Khấu hao trong năm	3.933.586.787		12.713.651.714	2.981.112.661	391.103.759	382.924.737	20.402.379.658
Thanh lý nhượng bán	-		(12.253.171.138)	(1.181.060.645)	-	-	(13.434.231.783)
Xóa sổ	(7.202.038.269)		(65.500.000)	-	-	(69.600.000)	(7.337.138.269)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	100.363.061.305		183.685.897.986	60.601.839.855	4.573.469.540	17.839.221.452	367.063.490.138
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	51.378.124.885		73.875.124.699	19.494.968.508	2.248.765.754	1.264.104.362	148.261.088.208
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	47.855.282.421		78.213.817.714	21.827.311.302	2.006.291.995	975.396.665	150.878.100.097
<i>Trong đó:</i>							
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	18.794.585.692		1.962.741.736	-	-	-	20.757.327.428

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.090.909.091	47.876.082.106	55.966.991.197
Mua trong năm	-	2.347.256.363	2.347.256.363
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.090.909.091	50.223.338.469	58.314.247.560
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	24.177.658.255	24.177.658.255
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.287.024.218	26.729.097.393	29.016.121.611
Khấu hao trong năm	110.902.259	2.658.569.100	2.769.471.359
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.397.926.477	29.387.666.493	31.785.592.970
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.803.884.873	21.146.984.713	26.950.869.586
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.692.982.614	20.835.671.976	26.528.654.590
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	5.692.982.614	-	5.692.982.614

12 TSCĐ (tiếp theo)

(c) BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà ở thương mại VND	Mặt bằng thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-	-
Mua trong năm	9.589.984.591	9.073.685.455	4.213.920.764	22.877.590.810
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.589.984.591	9.073.685.455	4.213.920.764	22.877.590.810
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	84.278.416	84.278.416
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	-	84.278.416	84.278.416
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.589.984.591	9.073.685.455	4.129.642.348	22.793.312.394

Bất động sản đầu tư của Công ty được nắm giữ để cho thuê và nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG				
Kiên Giang	29.996.258.275	29.996.258.275	23.300.128.245	23.300.128.245
Công ty TNHH Ái Linh Bắc Ninh	22.197.931.642	22.197.931.642	2.456.114.300	2.456.114.300
Công ty TNHH Vina Eco Board	18.746.877.673	18.746.877.673	18.369.063.536	18.369.063.536
Khác	159.454.430.859	159.454.430.859	159.243.137.107	159.243.137.107
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	348.087.937.669	348.087.937.669	171.358.731.680	171.358.731.680
	<u>578.483.436.118</u>	<u>578.483.436.118</u>	<u>374.727.174.868</u>	<u>374.727.174.868</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Kember Kreative Interiors	11.087.456.531	28.884.191.858
Conglom Inc	11.477.000.000	13.703.022.623
Khác	71.616.282.766	63.724.140.558
	<u>94.180.739.297</u>	<u>106.311.355.039</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
a) Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") còn được khấu trừ	1.949.497.967	138.773.720.104	(111.353.872.939)	29.369.345.132
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	61.112.524	580.426.562	-	641.539.086
Thuế và phí khác	41.556.843	41.338.769.008	(41.171.282.899)	209.042.952
	2.052.167.334	180.692.915.674	(152.525.155.838)	30.219.927.170
b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	240.308.087	111.629.930.314	(111.593.718.243)	276.520.158
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	35.265.329.591	(35.265.329.591)	-
Thuế TNDN	32.717.583.125	48.124.084.419	(33.736.613.125)	47.105.054.419
Thuế thu nhập cá nhân	8.767.155.519	8.581.524.059	(15.371.910.565)	1.976.769.013
Thuế nhập khẩu	-	7.616.253.906	(7.566.572.431)	49.681.475
Thuế xuất khẩu	-	742.635	(742.635)	-
Thuế khác	-	510.536.879	(495.983.030)	14.553.849
	41.725.046.731	211.728.401.803	(204.030.869.620)	49.422.578.914

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN****16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital (Thuyết minh 35(b))	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí nhân viên	34.370.318.419	8.964.573.787
Chi phí lãi vay	316.457.198	204.010.451
Chi phí vận chuyển	214.169.717	352.063.159
Khác	4.175.123.720	2.223.534.999
	<u>45.076.069.054</u>	<u>17.744.182.396</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5.152.145.840	108.979.583
Quỹ thiện nguyện	1.764.000.000	21.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông (Thuyết minh 25)	116.636.000	685.941.900
Khác	1.546.088.133	1.592.215.351
	<u>8.578.869.973</u>	<u>2.408.136.834</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.702.754.075	2.902.004.448
Tăng	20.998.599.300	44.300.637.627
Chi	(3.145.438.880)	(14.499.888.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>50.555.914.495</u>	<u>32.702.754.075</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	420.236.681.956	957.672.582.698	(727.410.296.742)	650.498.967.912

(*) Các khoản vay cho mục đích nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2025 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
VND	341.840.560.071	6	23.07.2025 - 26.12.2025	4 - 4,1	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; quyền đòi nợ; hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 218 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương (Thuyết minh số 4, 5, 10, 11, 12).
VND	276.805.214.721	4	28.07.2025 - 31.10.2025	3,8 - 4,1	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền đòi nợ; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 4, 5, 11, 12).
VND	31.853.193.120	3	21.08.2025 - 28.08.2025	4	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 750 (Thuyết minh 11, 12)
	650.498.967.912				

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Trợ cấp thôi việc	4.012.027.081	3.816.775.000
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.962.832.471	4.265.351.118
	<u>6.974.859.552</u>	<u>8.082.126.118</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.394.971.910	1.616.425.224
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	32.196.214.456	33.597.320.217
	<u>33.591.186.366</u>	<u>35.213.745.441</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.213.745.441	9.967.792.086
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	(1.622.559.075)	(2.408.009.527)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.591.186.366</u>	<u>7.559.782.559</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả, các khoản dự phòng và lợi nhuận từ doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.787.946	150.787.946

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	75.463.194	50,05	75.463.194	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.571.819	19,61	29.571.819	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	27.242.397	18,07	27.242.397	18,07
Khác	18.510.536	12,27	18.510.536	12,27
	150.787.946	100	150.787.946	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	150.787.946	1.507.879.460.000	-	1.507.879.460.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	150.787.946	1.507.879.460.000	-	1.507.879.460.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	150.787.946	1.507.879.460.000	-	1.507.879.460.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a - DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	22.750.817.418	812.276.080.367	3.761.647.716.341
(điều chỉnh lại)	-	-	-	(241.260.713.600)	(241.260.713.600)
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	528.158.740.609	528.158.740.609
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	(21.835.913.529)	(21.835.913.529)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.464.724.098)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(22.464.724.098)	-	(22.464.724.098)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(286.093.320)	-	(286.093.320)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	1.072.338.193.847	3.998.959.012.403
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	(105.551.562.200)	(105.551.562.200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	275.695.194.732	275.695.194.732
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.998.599.300)	(20.998.599.300)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.998.599.300	(20.998.599.300)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	20.998.599.300	1.195.484.627.779	4.143.104.045.635

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2025/NQ-GAC-ĐHCD ngày 8 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện với số tiền là 5.000.000.000 Đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2024 tương ứng với số tiền là 20.998.599.300 Đồng và trích lập Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2024 tương ứng với số tiền là 20.998.599.300 Đồng. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 105.551.562.200 Đồng. Giao dịch chi trả cổ tức đã hoàn tất vào ngày 26 tháng 5 năm 2025.

25 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	685.941.900	551.791.500
Tăng	105.551.562.200	241.260.713.600
Chi trả bằng tiền	(106.120.868.100)	(241.126.563.200)
Số dư cuối kỳ/năm	116.636.000	685.941.900

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 194.741,02 Đô la Mỹ và 13.269,90Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.010.305,44 Đô la Mỹ và 5.214,94 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a - DN

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	969.242.429.139	627.668.344.446	1.717.867.081.230	1.084.149.013.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.253.961.429	10.528.979.809	16.760.617.924	20.651.662.807
	<u>976.496.390.568</u>	<u>638.197.324.255</u>	<u>1.734.627.699.154</u>	<u>1.104.800.676.455</u>
Các khoản giảm trừ:				
Hàng bán bị trả lại	(55.462.920)	(13.736.000)	(63.292.920)	(20.108.000)
Giảm giá hàng bán	(923.600)	(18.908.500)	(923.600)	(28.442.500)
	<u>(56.386.520)</u>	<u>(32.644.500)</u>	<u>(64.216.520)</u>	<u>(48.550.500)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	969.186.042.619	627.635.699.946	1.717.802.864.710	1.084.100.463.148
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.253.961.429	10.528.979.809	16.760.617.924	20.651.662.807
	<u>976.440.004.048</u>	<u>638.164.679.755</u>	<u>1.734.563.482.634</u>	<u>1.104.752.125.955</u>
Trong đó:				
Doanh thu thuần đối với bên khác	860.461.855.510	581.402.041.823	1.555.445.876.782	1.005.253.521.207
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 37)	115.978.148.538	56.762.637.932	179.117.605.852	99.498.604.748

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Mẫu số B 09a – DN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	745.401.846.337	457.814.415.570	1.314.280.537.188	791.295.026.795
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.970.084.603	5.994.895.162	7.561.427.177	12.408.497.582
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	10.039.656.212 (1.302.518.648)	(4.806.546.274) -	14.271.011.225 (1.302.518.648)	(3.069.772.884) 900.000.000
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	757.109.068.504	459.002.764.458	1.334.810.456.942	801.533.751.493

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	28.514.908.600	22.731.063.131	56.176.533.983	47.737.139.502
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.829.447.935	2.623.227.513	7.745.229.441	4.943.072.050
Lãi tiền đặt cọc	-	9.594.175.397	-	19.082.920.296
Lợi nhuận được chia	83.000.000.000	9.905.452.257	101.214.198.154	49.405.452.257
Lãi chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết	37.358.208.000	-	37.358.208.000	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	256.651.998	-	256.651.998
Khác	90.150.378	784.570.052	155.956.325	1.053.139.772
	152.792.714.913	45.895.140.348	202.650.125.903	122.478.375.875

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Mẫu số B 09a – DN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	44.922.961.177	21.082.672.056	87.897.650.473	51.258.281.978
Chi phí vận chuyển	18.966.586.765	12.508.237.138	32.905.286.148	20.840.468.159
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	20.552.915.793	17.894.121.657	35.245.393.848	27.933.048.392
Công cụ, dụng cụ	1.492.076.835	1.116.471.948	2.705.840.767	2.064.788.380
Chi phí thuê	8.205.464.913	7.462.436.747	15.419.796.293	14.460.432.694
Chi phí khấu hao	1.577.234.051	1.924.965.002	3.326.011.876	3.977.505.176
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.528.806.623	3.289.468.750	8.040.124.756	6.834.695.019
Khác	10.203.981.008	8.918.787.846	19.468.714.284	19.206.892.578
	110.450.027.165	74.197.161.144	205.008.818.445	146.576.112.376

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.054.903.167	9.687.399.989	31.161.242.918	20.799.233.331
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.137.000.699	412.431.313	2.406.025.699	932.418.855
Công cụ, dụng cụ	100.447.801	151.184.173	239.783.824	279.602.941
Chi phí khấu hao	291.425.861	326.140.946	643.339.734	776.282.068
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	103.402.717	1.570.112.031	(4.058.330.359)	2.395.259.764
Chi phí thuế, phí lệ phí	5.207.674.778	125.903.420	5.243.427.752	332.646.189
Khác	10.442.492.146	6.518.280.120	21.035.928.920	16.994.170.409
	33.337.347.169	18.791.451.992	56.671.418.488	42.509.613.557

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

32 LỖ/LỢI NHUẬN KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Bồi thường	97.384.932	23.273.435	342.319.735	110.000.557
Lãi thanh lý TSCĐ	2.607.034.143	396.646.466	2.607.034.143	42.345.771
Thu nhập khác	212.584.893	852.906.365	319.709.747	2.463.871.693
	2.917.003.968	1.272.826.266	3.269.063.625	2.616.218.021

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	-	39.967.528.048	-	39.967.528.048
Thuế GTGT không được trừ	-	2.089.393.712	-	2.089.393.712
Thanh lý tài sản cố định	44.023.148	286.645.909	206.438.825	286.645.909
Khác	246.285.459	138.101.217	617.478.667	138.101.217
	290.308.607	42.481.668.886	823.917.492	42.481.668.886
	2.626.695.361	(41.208.842.620)	2.445.146.133	(39.865.450.865)

Lợi nhuận/(lỗ) khác

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

33 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.
 Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.
 Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219.983.538.306	83.989.662.649	325.441.838.226	184.014.980.635
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	43.996.707.661	16.797.932.530	65.088.367.645	36.802.996.127
Các khoản điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	2.553.660.901	15.405.088.750	4.883.949.042	18.083.076.623
Thu nhập không chịu thuế	(16.600.000.000)	(1.981.090.451)	(20.242.839.630)	(9.881.090.451)
Ảnh hưởng của chi phí thuế hoãn lại	1.200.000.000	-	-	-
Dự phòng thiếu của năm trước	27.674.000	-	17.166.437	-
Chi phí thuế TNDN	31.178.042.562	30.221.930.829	49.746.643.494	45.004.982.299
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:				
Thuế TNDN - hiện hành	31.359.160.900	29.879.075.012	48.124.084.419	42.596.972.772
Thuế TNDN - hoãn lại	(181.118.338)	342.855.817	1.622.559.075	2.408.009.527
(Thuyết minh 22)				
	31.178.042.562	30.221.930.829	49.746.643.494	45.004.982.299

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	398.579.152.075	323.559.879.986	797.418.426.104	572.521.034.426
Chi phí nhân viên	123.697.328.071	81.555.304.071	243.815.123.875	164.498.567.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.050.466.964	40.009.852.648	91.202.834.996	69.502.066.469
Chi phí vận chuyển	19.559.661.177	13.139.983.401	33.992.882.833	21.915.221.251
Công cụ, dụng cụ	10.737.192.088	10.750.617.442	21.380.444.009	16.599.088.938
Chi phí khấu hao	11.472.960.304	11.689.154.004	23.256.129.433	23.536.051.127
Các chi phí khác	32.680.559.778	22.781.819.145	53.125.180.972	60.500.849.018
	646.777.320.457	503.486.610.697	1.264.191.022.222	929.072.878.995

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan

Công ty TNHH Malloca Việt Nam
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường
Công ty TNHH AConcept Việt Nam
Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.
Whitlam Holding Pte. Ltd.
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành
Công Ty TNHH Thương Mại Hành Tinh Xanh
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Bà Võ Thị Ngọc Ánh

Quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con gián tiếp
Công ty liên kết
Cổ đông kiểm soát
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát
Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Phó tổng giám đốc
Điều hành bởi Phó chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Giám đốc điều hành
Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu
Công ty TNHH Malloca Việt Nam
Công ty TNHH AConcept Việt Nam
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam
Công Ty Cổ Phần Thắng Lợi Homes

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
101.559.249.860	30.796.884.491	154.722.514.093
8.944.141.516	7.397.554.184	16.543.780.384
5.167.692.162	4.445.757.041	7.237.181.375
307.065.000	432.372.400	614.130.000
-	-	-
-	13.690.069.816	-
115.978.148.538	56.762.637.932	179.117.605.852
		99.498.604.748

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ tháng 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024	2025	2024
	VND	VND	VND	VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	269.656.172.924	54.844.494.693	616.316.473.486	105.869.688.286
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	694.727.498	4.217.280.666	1.411.674.244	4.403.998.968
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	2.454.425.097	420.311.505	2.494.271.192	939.429.705
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.332.421.040	240.486.451	2.920.262.334	2.286.851.755
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	418.556.336	98.261.889	477.576.539	112.579.545
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	1.243.137.444	374.354.327	2.331.884.386	461.709.532
Công Ty TNHH Thương Mại Hành Tinh Xanh	3.056.448.900	318.000.000	3.056.448.900	318.000.000
	<u>279.855.889.239</u>	<u>60.513.189.531</u>	<u>629.008.591.081</u>	<u>114.392.257.791</u>
iii) Mua tài sản cố định từ				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	4.247.000.000	-	15.322.000.000	-
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	-	-	254.545.455	-
	<u>4.247.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.576.545.455</u>	<u>-</u>
iv) Chia cổ tức cho cổ đông				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	52.824.235.800	60.370.555.200	52.824.235.800	60.370.555.200
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	20.700.273.300	23.657.455.200	20.700.273.300	23.657.455.200
Whitlam Holding Pte. Ltd.	19.069.677.900	21.793.917.600	19.069.677.900	21.793.917.600
Khác	12.957.375.200	14.808.428.800	12.957.375.200	14.808.428.800
	<u>105.551.562.200</u>	<u>120.630.356.800</u>	<u>105.551.562.200</u>	<u>120.630.356.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ tháng 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.146.575.519	4.085.100.000	10.976.021.075	7.536.740.000
vi) Lợi nhuận được chia từ (Thuyết minh 30)				
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	80.000.000.000	6.905.452.257	92.214.198.154	36.405.452.257
	83.000.000.000	9.905.452.257	101.214.198.154	49.405.452.257

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	60.534.693.463	38.038.505.296
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	7.290.503.623	6.876.987.264
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	172.086.890	-
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	112.590.500	125.048.155
Công Ty Cổ Phần Thắng Lợi Homes	4.139.386.144	14.189.386.144
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	379.446.239	379.446.239
	<u>72.628.706.859</u>	<u>59.609.373.098</u>
Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	<u>1.549.955.135</u>	<u>-</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	<u>1.402.131.397</u>	<u>572.018.498</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	<u>125.566.900.374</u>	<u>125.566.900.374</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	337.920.952.270	159.570.730.233
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	4.874.019.108	6.391.239.408
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	520.027.660	1.384.016.932
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.332.421.040	2.517.255.884
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.432.480.384	925.350.283
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	1.008.037.207	570.138.940
	<u>348.087.937.669</u>	<u>171.358.731.680</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2025.


Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng


Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

